

**HUYỆT ĐẶC ĐỊNH (HUYỆT THEO ĐẶC TÍNH NHẤT ĐỊNH)**

Trong kinh nguyệt có một số huyết vị có tác dụng trị liệu đặc thù gọi là huyết đặc định. Do có đặc tính nhất định, cho nên nó được quy nạp lại giới thiệu riêng, để trên lâm sàng phát huy tác dụng được tốt hơn.

**A. Nguyên huyết**

Là chỗ chủ yếu của kinh khí trong các kinh qua lại, những huyết này hầu hết nằm ở xung quanh khớp cổ tay, khớp cổ chân. Do khí của tạng phủ thông qua kinh lạc thường biểu hiện ở những huyết này, vì thế nó và tạng phủ có quan hệ mật thiết vô cùng, mỗi tạng phủ có bệnh biến thường thường phản ứng ở nguyên huyết của kinh đó. Vì thế cho nên người xưa đã có câu “Ngũ tạng có bệnh, lấy mười hai nguyên”. Điều đó nói lên rằng nguyên huyết có tác dụng to lớn trong việc chữa bệnh phủ tạng. Huyết vị của nguyên huyết ở bảng 5.

**Bảng 5** - Huyết vị và kinh của nguyên huyết

Tên huyết	Tên kinh	Tên huyết	Tên kinh
Thái uyên	Phế kinh	Thần môn	Tâm kinh
Đại lãng	Tâm bào kinh	Thái bạch	Tỳ kinh
Thái khô	Thận kinh	Thái xung	Can kinh
Uyển cốt	Tiểu trường kinh	Dương trì	Tam tiêu kinh
Hợp cốc	Đại trường kinh	Kinh cốt	Bàng quang kinh
Khâu khư	Đảm kinh	Xung dương	Vị kinh

**B. Lạc huyết**

“Lạc” là ý nghĩa liên lạc, thông qua lạc huyết có thể làm cho 12 kinh mạch có quan hệ biểu lý hai kinh, vì vậy gọi là lạc huyết. Vì lạc huyết có tác dụng liên quan, cho nên 12 kinh mạch mới thành một vòng đai kín, và dùng vào trị bệnh ở hai kinh biểu lý liên quan có bệnh. 14 kinh lạc đều có lạc huyết, riêng tỳ kinh có hai lạc huyết, gộp lại có 15 lạc huyết.

Huyết vị của lạc huyết ở bảng 6.

**Bảng 6** - Huyết vị và kinh của Lạc huyết

Tên huyết	Tên kinh	Tên huyết	Tên kinh
Nội quan	Tâm bào kinh	Liệt khuyết	Phế kinh
Thông lý	Tâm kinh	Đại chung	Thận kinh
Công tôn	Tỳ kinh	Chi chính	Tiểu trường kinh
Lãi câu	Can kinh		
Ngoại quan	Tam tiêu kinh	Thiên lịch	Đại trường kinh
Phi dương	Bàng quang kinh	Quang minh	Đảm kinh
Phong long	Vị kinh	Trường cường	Đốc mạch
Cưu vĩ	Nhâm mạch	Đại bao	Tỳ kinh đại lạc

### C. Bối du huyết

Là chỗ khí tạng phủ luân chuyển ở vùng lưng, vì vậy gọi là du huyết. Tuy nó phân cách đều trực giặc ở lưng là 1,5 thốn trên đường bàng quang kinh, nhưng vì nó tương thông với các tạng phủ. Khi tạng phủ có bệnh, thường thường du huyết tương ứng trên lưng sẽ xuất hiện cảm giác ấn đau hoặc tê tức, vì vậy, chữa bệnh của bạn tạng tại du huyết *Vị du*, bệnh thận lấy huyết *Thận du*. Bối du huyết ngoài việc chữa bệnh tạng phủ ra, lại có tác dụng chữa các khí quản liên quan, như cai khan khiếu ở mắt, châm *Can du* có thể chữa được bệnh ở mắt.

Huyệt vị của huyết Bối du ở bảng 7.

**Bảng 7** - Huyệt vị và tạng phủ tương thông của bối du huyết

Tên huyết	Tên kinh	Tên huyết	Tên kinh
Tâm du	Tâm	Can du	Can
Tỳ du	Tỳ	Phế du	Phế
Thận du	Thận	Quyết âm du	Tâm bào
Đại trường du	Đại trường	Tiểu trường du	Tiểu trường
Tam tiêu du	Tam tiêu	vị du	Vị
Bàng quang du	Bàng quang	Đảm du	Đảm

### D. Mộ huyết

“Mộ huyết” có ý nghĩa là kết tụ lại, nơi khí của tạng phủ kết tụ ở ngực, bụng gọi là mộ huyết, ý nghĩa lâm sàng của nó tương ứng với nó, nó có tác dụng đặc thù. Như bệnh dạ dày, lấy huyết *Trung quản*, bệnh bàng quang lấy huyết *Trung cực*.

Huyệt vị của mộ huyết ở bảng 8.

**Bảng 8** - Huyệt vị và tạng phủ tương ứng của mộ huyết.

Tên huyết	Tên tạng phủ	Tên huyết	Tên tạng phủ
Cự khuyết	Tâm	Chiên trung	Tâm bào
Trung quản	Vị	Thạch môn	Tam tiêu
Quan nguyên	Tiểu trường	Trung cực	Bàng quang
Trung phủ	Phế	Kỳ môn	Can
Nhật nguyệt	Đảm	Chương môn	Tỳ
Kinh môn	Thận	Thiên khu	Đại trường

### Đ. Khích huyết

“Khích” có nghĩa là lỗ trống không (theo Tứ giác hiệu mã tân từ điển thì khích là oán trách). Khích huyết là nơi kinh khí tụ ở sâu, do đó gọi là khích huyết. Khích huyết phân phối ở tứ chi, phần lớn là ở phía dưới khuỷu và đầu gối. Mỗi kinh trong 12 kinh đều có một khích huyết. Nó

có thể chữa bệnh ở nơi đường kinh tuần hành và cả các loại bệnh ở tạng gốc sở thuộc, nhưng trên lâm sàng thường để chữa bệnh cấp tính, chứng đau, chứng viêm. Như đau ngực, tim, lấu huyết Khích môn, đau dạ dày lấu huyết *Lương khâu*.

**Bảng 9** - Huyết và kinh của khích huyết

Tên huyết	Tên kinh	Tên huyết	Tên kinh
Khổng tối	Phế kinh	Khích môn	Tâm bào kinh
Âm khích	Tâm kinh	Lương khâu	Vị kinh
Ngoại khâu	Đảm kinh	Kinh môn	Bàng quang kinh
Ôn lưu	Đại trường kinh	Hội tông	Tam tiêu kinh
Dưỡng lão	Tiểu trường kinh	Địa cơ	Tỳ kinh
Trung đô	Can kinh	Thủy tuyền	Thận kinh

### E. Bát hội huyết

Là nơi hội hợp của tám thứ tạng, phủ, khí, huyết, gân, mạch, xương, tuỷ. nạn thứ 45 trong “Nạn Kinh” nói “Bệnh nhiệt trong, lấu khí huyết hội của cái đó” (Nhiệt bệnh tại nội giả, thủ kỳ hội chi khí huyết dã), ứng dụng lâm sàng, không giới hạn ở bệnh nhiệt, mà nặng về phía bệnh nội chứng. Thuộc về bệnh chứng của một số mặt, có thể sử dụng hội huyết hữu quan, ở bảng 10.

**Bảng 10** – 8 hội huyết

Tạng hội = Chương môn	Phủ hội = Trung quản	Khí hội = Chiên trung
Huyết hội = Cách du	Cân hội = Dương lăng tuyền	Mạch hội = Thái Uyên.
Cốt hội = Đại trử	Tuỷ hội = Tuyệt cốt	

### G. Ngũ Du huyết

12 kinh mạch ở tứ chi từ khuỷu tay và đầu gối trở xuống đều có 5 loại huyết đặc định là Tĩnh, Huỳnh, Du, Kinh, Hợp, gọi là ngũ du huyết. Từ đầu gót của tứ chi hướng về khuỷu và đầu gối, mạch khí dàn ra từ nông đến lớn, từ nông đến sâu, từ xa đến gần, do đó nói: “chỗ xuất ở Tĩnh, chỗ lưu là huỳnh, chỗ trú là Du, chỗ hành là Kinh, chỗ nhập là Hợp”. (theo thiên “Cửu châm thập nhị nguyên” sách Linh Khu), đó là lấy đặc điểm hình dung theo tên gọi của dòng nước chảy “Tĩnh” là nguồn từ dưới đất ra, hình dung về mặt khí nông, nhỏ, huyết đó thường ở cạnh móng của ngón tay chân. “Huỳnh” là nước thành dòng nhỏ, mạch khí hơi lớn, huyết đó ở chỗ vùng ngón, bàn của tay chân. “Du” là vận chuyển, mạch khí đã rất thịnh, huyết đó thường ở chỗ khớp cổ tay, cổ chân và phụ cận, “Kinh” là dòng nước lớn, mạch khí chảy và trú ở đó, huyết thường ở vùng xung quanh khớp cổ tay, cổ chân và cẳng tay, cẳng chân. “Hợp” là xoáy hợp lại, mạch khí sâu lớn, huyết thường ở xung quanh khớp khuỷu tay, đầu gối; bảng 11.

Ứng dụng trên lâm sàng của ngũ du huyết, sách Linh khu nói rằng: “bệnh tại tạng, lấu ở Tĩnh; bệnh biến ở màu sắc lấu ở Huỳnh; bệnh có lúc tăng, lúc giảm, lấu ở Du; bệnh biến ở tiếng (âm) lấu ở Kinh; mẫn kinh mà có máu cũng như bệnh ở dạ dày và ăn uống không điều độ mà

mắc bệnh, lấy ở Hợp”. Nạn thứ 68 của “Nạn kinh” lại đã nói thêm cho rõ hơn là: “Tĩnh huyết chữa đầy tức dưới tâm, Huỳnh huyết chữa mình nóng sốt, Du huyết chữa mình nặng khớp đau, Kinh nguyệt chữa ho hắng, nóng rét, Hợp huyết chữa nghịch khí mà tiết”. Đó là cách nói về ngũ du huyết và các đặc điểm chủ trị của nó, chúng ta ghi nhận để tham khảo ứng dụng trên lâm sàng.

**Bảng 11** - Bảng ngũ du huyết ở 12 kinh mạch

Kinh mạch	Ngũ du				
	Ngũ tạng	Tĩnh	Huỳnh	Du	Kinh
Phế	Thiếu thương	Ngư tế	Thái uyên	Kinh cừ	Xích trạch
Tâm bào	Trung xung	Lao cung	Đại lăng	Gian sử	Khúc trạch
Tâm	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thần môn	Linh đạo	Thiếu hải
Tỳ	Ẩn bạch	Đại đô	Thái bạch	Thương khâu	Âm lăng tuyền
Can	Đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc tuyền
Thận	Dững tuyền	Nhiên cốc	Thái khô	Phục lưu	Âm cốc
Lục phủ	Tĩnh	Huỳnh	Du	Kinh	Hợp
Đại trường	Thương dương	Nhị gian	Tam gian	Dương khô	Khúc trì
Tam tiêu	Quan xung	Dịch môn	Trung chủ	Chi câu	Thiên tĩnh
Tiểu trường	Thiếu trạch	Tiền cốc	Hậu khô	Dương cốc	Tiểu hải
Vị	Lệ đoài	Nội đình	Hãm cốc	Giải khô	Túc tam lý
Đảm	Khiếu âm	Hiệp khô	Lâm khắp	Dương phụ	Dương lăng tuyền
Bàng quang	Chí âm	Thông cốc	Thúc cốt	Côn luân	Ủy trung

Hợp huyết trong ngũ du huyết đối với bệnh tạng phủ có tác dụng rất trọng yếu. Thiên “Tà khí tạng phủ bệnh hình”, sách “Linh Khu” nói: “Huỳnh, Du chữa bệnh ở ngoài kinh lạc, Hợp chữa bệnh ở trong tạng phủ”. Trị bệnh của lục phủ bằng Hợp huyết, lại lấy hợp huyết của túc tam dương kinh là chính. Vị, bàng quang, đảm ra ở túc tam dương mà đại trường, tiểu trường, tam tiêu tuy nhiên hợp trên ở thủ kinh, đồng thời cũng xuất hiện ở túc tam dương. Như thiên Bản luận sách “Linh Khu” đã nói: “Lục phủ đều ở túc tam dương, hợp ở trên tay”. Đó là do lục phủ ở trong vùng bụng, có quan hệ với túc kinh rất mật thiết, vì vậy ở trên túc tam dương kinh đều có các hợp huyết đó. Vị hợp ở túc tam lý. đại trường hợp ở thượng cụ huyệt. tiểu trường hợp ở hạ cụ huyệt, đều thuộc túc dương minh vị kinh.

Thiên “Bản luận” lại nói: “Đại trường, tiểu trường đều thuộc ở vị”, đó là nói công năng sinh lý trên dưới tương thừa. bàng quang hợp ở Ủy trung, tam tiêu hợp ở uỷ dương đều thuộc túc thái dương bàng quang kinh, là do thủy đạo ở tam tiêu xuất ra có quan hệ thuộc về bàng quang. Đảm hợp ở Dương lăng tuyền. Trên vừa kể là hạ hợp huyết của bệnh lục phủ, hoặc gọi là “Phủ bệnh hợp luân”.

**Bảng 12** - Bảng lục phủ hạ hợp huyết

Vị	= Túc tam lý	}	Trên túc dương minh
Đại trường	= Thượng cử hự		
Tiểu trường	= Hạ cử hự	}	Trên túc thái dương
Bàng quang	= Ủy trung		
Tam tiêu	= Ủy dương	}	Trên túc thiếu dương
Đảm	= Dương lăng tuyền		

**H. Bát mạch giao hội huyết**

Là 8 huyết vị ở tứ chi thông với 8 mạch kỳ kinh. Kỳ kinh bát mạch tuy không tuần hành tất cả trên tứ chi, nhưng do chúng có quan hệ giao hội với 12 kinh mạch, cho nên huyết vị ở vùng tứ chi đều có thông với kỳ kinh, trên mặt điều trị thích ứng, có quan hệ tới bệnh chứng của kỳ kinh. Bát mạch giao hội huyết ở chi trên và chi dưới, khi ứng dụng thường phải phối hợp.

**Bảng 13** - Bảng phối hợp bát mạch giao hội huyết và tác dụng của nó như sau

<b>Bản kinh</b>	<b>Bát huyết</b>	<b>Thông bát mạch</b>	<b>Chủ trị</b>
Túc thái âm Thủ quyết âm	Công tôn Nội quan	Xung mạch Âm duy	Tim, ngực, dạ dày
Thủ thái dương Túc thái dương	Hậu Khê Thân mạch	Đốc mạch Dương kiêu mạch	Khoé mắt trong, háy cổ, tai, vai và cánh tay trên, tiểu trường, bàng quang
Túc thiếu dương Thủ thiếu dương	Túc lâm khắp Ngoại quan	Đới mạch Dương duy mạch	Khoé mắt ngoài, sau tai, má, cổ vai
Thủ thái âm Túc thiếu âm	Liệt khuyết Chiếu hải	Nhâm mạch Âm kiêu mạch	Hệ phế, hầu họng, ngực cách